

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8

Địa chỉ: Nậm Pấm - Mường La - Sơn La

Tel: 0223.831517 Fax: 0223.831460

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	204,449,215,308	242,049,827,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,628,139,606	1,934,623,252
1. Tiền	111	2,628,139,606	1,934,623,252
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	933,000,000	17,515,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1,070,000,000	17,765,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-137,000,000	-250,400,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	62,881,096,261	62,424,005,997
1. Phải thu khách hàng	131	55,565,923,784	49,215,982,784
2. Trả trước cho người bán	132	1,714,491,221	5,671,561,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5,600,681,256	10,811,713,108
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	-3,275,250,900
IV. Hàng tồn kho	140	130,838,526,468	153,225,655,437
1. Hàng tồn kho	141	130,838,526,468	153,225,655,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7,168,452,973	6,950,342,654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	956,670,011	988,456,792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,186,945,848	1,882,649,710
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5,024,837,114	4,079,236,152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	80,841,223,105	50,785,971,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	43,193,966,806	42,976,835,540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	34,264,334,224	41,908,746,101
- Nguyên giá	222	118,873,567,693	115,826,615,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-84,609,233,469	-73,917,869,530
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	406,394,000	406,394,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-406,394,000	-406,394,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,929,632,582	1,068,089,439
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,640,000,000	3,640,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	640,000,000	640,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0

V. Tài sản dài hạn khác	260	34,007,256,299	4,169,135,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	33,914,556,299	4,011,435,479
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	92,700,000	157,700,000
VI. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	285,290,438,413	292,835,798,359
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	259,537,775,945	259,341,699,403
I. Nợ ngắn hạn	310	240,874,151,599	247,572,309,111
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	79,415,939,163	59,061,937,535
2. Phải trả người bán	312	87,247,922,711	95,889,312,111
3. Người mua trả tiền trước	313	34,859,730,200	8,782,017,729
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,961,096,807	4,262,876,073
5. Phải trả người lao động	315	5,719,366,605	8,954,487,553
6. Chi phí phải trả	316	5,944,719,938	8,706,986,849
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24,236,382,418	61,533,832,023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	488,993,757	380,859,238
II. Nợ dài hạn	330	18,663,624,346	11,769,390,292
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	18,440,293,948	11,285,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	223,330,398	465,180,935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	19,009,357
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23,433,170,164	25,363,459,785
I. Vốn chủ sở hữu	410	23,433,170,164	25,363,459,785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	677,205,454	677,205,454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	89,763,380	89,758,828
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,363,923,790	2,515,259,909
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	532,109,799	575,410,007
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-8,229,832,259	-6,494,174,413
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
C. LỢI ÍCH CỘNG THIỆU SỐ	439	2,319,492,304	8,130,639,171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	285,290,438,413	292,835,798,359
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	0	0
5. Ngoại tệ các loại	05	0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	0	0

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	92,640,864,435	57,218,401,889	321,524,477,222	140,220,334,157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	853,285,985	517,750,342
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	92,640,864,435	57,218,401,889	320,671,191,237	139,702,583,815
4. Giá vốn hàng bán	11	94,442,708,357	53,420,055,804	298,818,101,477	120,171,243,632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	-1,801,843,922	3,798,346,085	21,853,089,760	19,531,340,183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	68,414,732	177,270,345	780,924,530	612,820,369
7. Chi phí tài chính	22	4,344,533,207	5,723,458,266	12,075,400,927	12,242,931,538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,244,051,207	5,841,458,266	11,807,851,118	12,695,931,538
8. Chi phí bán hàng	24	207,001,688	215,696,659	799,765,723	903,404,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,851,829,817	5,047,161,487	21,626,273,771	15,052,876,765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30	-12,136,793,902	-7,010,699,982	-11,867,426,131	-8,055,052,166
11. Thu nhập khác	31	22,548,433,108	6,084,000	23,957,168,809	1,272,676,093
12. Chi phí khác	32	9,188,659,690	1,266,900	9,422,417,865	1,130,458,999
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	13,359,773,418	4,817,100	14,534,750,944	142,217,094
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,222,979,516	-7,005,882,882	2,667,324,813	-7,912,835,072
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	91,272,844	0	91,272,844	10,267,508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,131,706,672	-7,005,882,882	2,576,051,969	-7,923,102,580
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	151,396,958	81,487,146	602,302,048	455,129,679
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	980,309,714	92,992,323	1,973,749,921	-8,378,232,259
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	380	0	705	-2,992

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 8

Địa chỉ: Nậm Pấm - Mường La - Sơn La

Tel: 0223.831517 Fax: 0223.831460

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	269,716,238,398	187,316,794,230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-202,284,801,915	-157,256,731,925
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-43,669,973,990	-32,109,420,072
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-8,191,002,042	-10,937,870,365
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-10,267,508	-549,401,193
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17,092,929,624	5,810,315,061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-15,757,932,975	-8,580,318,678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,895,189,592	-16,306,632,942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-14,913,738,473	-18,680,473,812
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	639,227,274	1,036,739,152
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-2,406,310,753	-286,360,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5,400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77,227,466	533,430,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-16,603,594,486	-12,496,664,023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,159,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88,381,559,526	127,789,345,718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-90,517,110,986	-98,081,284,136
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-8,560,000	-2,190,320,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-985,111,460	27,517,741,582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-693,516,354	-1,285,555,383
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,628,139,606	3,913,694,989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,934,623,252	2,628,139,606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 8 là được thành lập theo hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ - BXD ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 28.000.000.000, đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.*)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, giao thông, sản xuất công nghiệp....

3- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500276454 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 25 tháng 06 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng;

4- Các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 8

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Công ty cổ phần Sông Đà 8 | Nậm Păm - Mường La - Sơn La |
| - Chi nhánh Sông Đà 802 | G10 - Thanh Xuân - Hà Nội |
| - Chi nhánh Sông Đà 804 | Ngọc Chiên - Mường La - Sơn La |
| - Chi nhánh Sông Đà 807 | Ngọc Chiên - Mường La - Sơn La |

5- Công ty con được hợp nhất

1. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà
 - Địa chỉ: Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53%
2. Công ty cổ phần Sông Đà 801
 - Địa chỉ: Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công

trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyên hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Không áp dụng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiện vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Không áp dụng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
1.1 <i>Tiền mặt</i>	<i>416.494.392</i>	<i>517.175.179</i>
1.2 <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.518.128.860</i>	<i>2.110.964.427</i>
1.3 <i>Tiền đang chuyển</i>		
Cộng	1.934.623.252	2.628.139.606
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
2.1 <i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	<i>489.600.000</i>	<i>570.000.000</i>
- Công ty cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		80.400.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	489.600.000	489.600.000
2.2 <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	<i>17.276.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	16.876.000.000	
2.3 <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>(250.400.000)</i>	<i>(137.000.000)</i>
- Công ty cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		(7.400.000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	(250.400.000)	(129.600.000)
Cộng	17.515.200.000	933.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	197.013.882	207.778.560
Phải thu Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	3.654.712.638
- <i>Tiền lãi vay</i>		<i>176.054.706</i>
- <i>Tiền vật tư, máy móc thiết bị</i>	<i>991.328.313</i>	<i>3.478.657.932</i>
Phải thu BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	429.005.369	
Tiền cổ phần cổ đông chưa góp của Công ty con	4.241.000.000	
Tiền cổ tức của Công ty CP XL&VLXD Hoàng Liên	416.498.000	
Phải thu của các đối tượng khó đòi	3.225.250.900	
Phải thu khác	1.311.616.644	1.738.190.058
Cộng	10.811.713.108	5.600.681.256
4- Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
4.1 <i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>10.585.886.421</i>	<i>6.800.943.720</i>
4.2 <i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>115.662.003</i>	<i>610.632.928</i>
4.3 <i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>140.680.178.942</i>	<i>122.888.464.370</i>

4.4	<i>Thành phẩm tồn kho</i>	1.809.626.744	190.087.211
4.5	<i>Hàng gửi bán</i>	34.301.327	348.398.239
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	153.225.655.437	130.838.526.468

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					-
Số dư đầu năm	1.817.047.749	82.994.647.112	33.292.610.718	769.262.114	118.873.567.693
- Tăng trong năm	9.366.804.416	11.603.118.641	4.922.742.089	189.549.380	26.082.214.526
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	9.366.804.416	11.603.118.641	4.922.742.089	189.549.380	26.082.214.526
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	9.007.812.416	12.550.558.469	7.113.604.877	320.682.178	28.992.657.940
- Giảm khác					-
Cộng	9.007.812.416	12.550.558.469	7.113.604.877	320.682.178	28.992.657.940
Số dư cuối kỳ	2.176.039.749	82.047.207.284	31.101.747.930	638.129.316	115.963.124.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.462.453.755	51.960.414.126	30.500.760.697	685.604.891	84.609.233.469
- Khấu hao trong kỳ	127.817.059	6.788.838.209	1.940.255.690	62.593.184	8.919.504.142
Cộng	127.817.059	6.788.838.209	1.940.255.690	62.593.184	8.919.504.142
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	874.530.000	11.269.943.039	7.014.979.482	314.906.912	19.474.359.433
- Giảm khác					-
Cộng	874.530.000	11.269.943.039	7.014.979.482	314.906.912	19.474.359.433
Số dư cuối kỳ	715.740.814	47.479.309.296	25.426.036.905	433.291.163	74.054.378.178
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	354.593.994	31.034.232.986	2.791.850.021	83.657.223	34.264.334.224
- Tại ngày cuối kỳ	1.460.298.935	34.567.897.988	5.675.711.025	204.838.153	41.908.746.101

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền...	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000				406.394.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000				406.394.000

Giá trị còn lại của TSCĐ HH		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-
7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ	76.745.454	364.360.344
- Xây dựng cơ bản		6.250.364.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	991.343.985	2.314.908.238
Cộng	1.068.089.439	8.929.632.582
8- Đầu tư dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Góp vốn liên doanh		
Đầu tư ngắn hạn khác	640.000.000	640.000.000
<i>Công ty cổ phần thủy điện Tây Bắc</i>	<i>440.000.000</i>	<i>440.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000
9- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.306.765.928	32.290.159.131
- Chi phí thăm dò mỏ đá	527.272.727	129.776.968
- Chi phí trả trước dài hạn khác	177.396.824	1.494.620.200
Cộng	4.011.435.479	33.914.556.299
10- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.981.402.687	61.039.901.380
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	24.966.968.083	24.448.650.000
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	12.888.780.159	22.219.467.626
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La		5.249.974.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	747.654.445	716.809.754
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		7.500.000.000
- Vay cá nhân	2.578.000.000	905.000.000
- Vay khác	1.800.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.080.534.848	18.376.037.783
- Tập đoàn Sông Đà	5.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	11.080.534.848	15.376.037.783
Cộng	59.061.937.535	79.415.939.163
11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Thuế Giá trị gia tăng	4.019.875.365	2.866.486.408
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.283.246	10.267.508
-Thuế thu nhập cá nhân	113.204.549	10.199.782
-Thuế tài nguyên	49.490.984	38.561.080
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	1.082.929	1.082.929
-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	29.939.000	34.499.100
Cộng	<u>4.262.876.073</u>	<u>2.961.096.807</u>
12- Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	152.242.532	3.531.834.454
Trích trước chi phí CT nhà máy xi măng Hạ Long		1.692.038.149
Trích trước chi phí CT thủy điện Nậm Chiền	6.070.620.981	
Trích trước chi phí CT KĐT Nam An Khánh	45.640.173	
Các khoản trích trước chi phí phải trả khác	2.438.483.163	720.847.335
Cộng	<u>8.706.986.849</u>	<u>5.944.719.938</u>
13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	916.003.024	744.482.562
Bảo hiểm xã hội	5.218.075.627	3.879.940.673
Bảo hiểm y tế	21.311.125	746.000.607
Bảo hiểm thất nghiệp	6.685.087	248.987.748
Phải trả về cổ phần hóa		257.864.214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.000.000	
Phải nộp TD Sông Đà tiền phụ phí, lãi vay	2.238.532.858	858.237.840
Tiền vay trả Công ty CP thủy điện Nậm Chiền		1.579.776.000
Phụ phí sản lượng thu các đơn vị	207.212.415	
Chi phí bồi thường đất ở Phủ Lý - Hà Nam	3.722.165.624	3.959.096.000
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7	43.760.290.948	
Phải trả Công ty CP Sông Đà 5	600.000.000	
Cổ tức năm 2008 phải trả	40.480.000	49.680.000
Phải trả Công ty CP VLXD Sông Đà	754.621.623	754.621.623
Quỹ phát triển khoa học công nghệ		57.675.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.025.453.692	11.100.020.151
Cộng	<u>61.533.832.023</u>	<u>24.236.382.418</u>
14- Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	<i>11.285.200.000</i>	<i>17.984.674.492</i>
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	6.685.200.000	530.000.000
- Vay Tập đoàn Sông Đà	4.000.000.000	6.000.000.000
- Vay Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		11.454.674.492
- Vay Ngân hàng Công thương Hà Nam	600.000.000	
Nợ dài hạn		<i>455.619.456</i>

- Thuê tài chính	
- Vay Tập đoàn Sông Đà	455.619.456

Cộng	11.285.200.000	18.440.293.948
-------------	-----------------------	-----------------------

20- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT, DPTC	Quỹ KTPL	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	28.000.000.000	677.205.454	2.363.923.790	488.993.757	(8.229.832.259)
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.735.657.846
<i>Tăng vốn kinh doanh</i>					
<i>Tăng từ hoạt động SXKD</i>					1.735.657.846
<i>Tăng khác</i>					
Giảm trong năm	-	-	-	130.400.000	-
<i>Chi quỹ</i>				130.400.000	
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	28.000.000.000	677.205.454	2.363.923.790	358.593.757	(6.494.174.413)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.613.000.000	13.613.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	677.205.454	677.205.454
Cộng	28.677.205.454	28.677.205.454

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ
21- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	321.524.477.222	140.220.334.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	321.524.477.222	140.220.334.157
22- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	853.285.985	517.750.342
Cộng	853.285.985	517.750.342
23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu bán hàng	320.671.191.237	139.702.583.815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	320.671.191.237	139.702.583.815
24- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng bán	298.818.101.477	120.171.243.632
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	298.818.101.477	120.171.243.632
25- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	762.924.530	306.983.569
- Cổ tức lợi nhuận được chia	192.760.000	305.836.800
Cộng	955.684.530	612.820.369
26- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	11.807.851.118	12.652.481.761
- Chi phí tài chính khác	267.549.809	(409.550.223)
Cộng	12.075.400.927	12.242.931.538
27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty con	91.272.844	10.267.508
Cộng	91.272.844	10.267.508

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Hải

Phạm Văn Hoạt

Lê Vĩnh Giang